TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/DS-ST
Ngày: 12-02-2026.
V/v: "*Tranh chấp kiện đòi lại tiền dặt cọc".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Vũ Thị Đào;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 12/02/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 339/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp kiện đòi lại tiền đặt cọc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T - sinh năm 1988 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã T, Thành phố C.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N - sinh năm 1982 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/12/2025 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày: Vào ngày 06/11/2024, tôi và ông Lê Văn N có thoả thuận là ông N nhận hồ sơ bao trọn gói cho tôi đi làm thời vụ tại Đài Loan với tổng số tiền: 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

Sau đó, đến ngày 06/12/2024, tôi đưa tiền cọc cho ông N trước số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) còn lại là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) thì tôi đã chuyển khoản cho ông N nên hai lần với tổng số tiền là 160.000.000

đồng như thỏa thuận. Đồng thời, ông N có cam kết nếu hồ sơ trục trặc mà tôi không đi được thì ông N sẽ hoàn trả lại số tiền cọc là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) lại cho tôi.

Khi tôi giao đủ tiền cọc bảo lãnh đi làm thời vụ tại Đài Loan cho ông N thì ông N có làm biên nhận cho tôi vào ngày 06/11/2024 còn biên nhận do ông N tự viết và ký tên giao cho tôi giữ.

Sau khi ông N nhận tiền của tôi xong thì ông N không thực hiện giấy tờ cho tôi đi Đài Loan mà chiếm giữ số tiền của tôi cho đến nay. Khi ông N không trả tiền cho tôi thì tôi có gặp ông N yêu cầu trả tiền thì ông N có làm giấy cam kết là mỗi tháng trả cho tôi 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 160.000.000 đồng và trả vào ngày 26 hàng tháng, bắt đầu là ngày 26/4/2025 nhưng ông N chỉ trả cho tôi được 02 tháng rồi ngưng đến nay. Do đó, tôi đã nhiều lần yêu cầu ông N trả cho tôi số tiền còn lại là 140.000.000 đồng nhưng ông N tránh né tôi.

Nay, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả lại cho tôi số tiền mà tôi đã đưa cọc còn thiếu là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và trả một lần hết nợ còn ông N xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng thì tôi không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 15/12/2025 và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn N trình bày: Nguyên vợ tôi đang sinh sống và định cư tại Đ nên vợ ông T có làm việc cho vợ tôi. Từ đó, vợ tôi đứng ra bảo lãnh là tôi giới thiệu ông T với Công ty Đ để làm thủ tục giấy tờ đi Đài Loan. Do đó, tôi là người trực tiếp nhận tiền của ông T cụ thể là nhận 02 lần với tổng số tiền là 160.000.000 đồng (mỗi lần là 80.000.000 đồng).

Lần thứ nhất tôi nhận tiền mặt từ ông T là 80.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào tôi không nhớ.

Lần thứ hai ông T chuyển khoản cho tôi số tiền là 80.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào tôi không nhớ.

Sau khi nhận tiền của ông T xong thì tôi yêu cầu ông T làm thủ tục khám sức khỏe và công ty H một tháng sẽ hoàn tất thủ tục đi Đài Loan nhưng đến hẹn 01 tháng công ty chưa hoàn thành thụ tục thì ông T nói lâu quá không đi nữa nên khoảng một tháng sau công ty có trả tiền lại cho tôi nhưng tôi không có trả cho ông T là do làm ăn lổ nên tôi lấy số tiền này bù vào và có ý định làm ăn vài ngày sẽ trả cho ông T nhưng không trả được kéo dài đến nay.

Đồng thời, khi tôi không trả tiền cho ông T được thì tôi và ông T có làm cam kết là mỗi tháng tôi sẽ trả cho ông T 10.000.000 đồng vào 26 hàng tháng và bắt đầu từ ngày 26/4/2025 đến khi hết số tiền là 160.000.000 đồng nhưng tôi chỉ trả được 02 tháng rồi ngưng đến nay.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu tôi trả cho ông số tiền đặt cọc còn lại là 140.000.000 đồng thì tôi thừa nhận còn thiếu ông T số tiền 140.000.000 đồng này và tôi xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 140.000.000 đồng còn ông T yêu cầu trả 01 lần hết số tiền này thì tôi không có khả năng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn N phải trả số tiền đặt cọc còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp kiện đòi lại tiền đặt cọc" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đã thừa nhận là ông Nguyễn Thành T và ông Lê Văn N có thỏa thuận đặt cọc để ông N làm thủ tục giấy tờ để ông T đi làm tại Đài Loan và ông T có đưa tiền đặt cọc cho ông N số tiền 160.000.000 đồng là đúng sự thật. Thỏa thuận này được giao kết thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông N đã thừa nhận còn thiếu ông T số tiền đặt cọc là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) từ ngày 26/5/2025 đến nay mà không trả được nợ cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Thành T không yêu cầu tính lãi suất nên HĐXX không xem xét.

Về việc Lê Văn N xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thành T cho đến khi hết số tiền là 140.000.000 đồng nhưng yêu cầu này của ông N không được ông T chấp nhận. Do đó, HĐXX không có căn cứ xem xét yêu cầu này của ông Nguyễn Tấn P.

[4] Từ những phân tích đánh giá trên và sau khi thảo luận, nghị án HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T đối với bị đơn ông Lê Văn N. Do đó, buộc ông Lê Văn N phải trả số tiền đặt cọc còn thiếu cho ông Nguyễn Thành T là 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí DSST: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T được chấp nhận nên ông Lê Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 140.000.000 đồng x 5% = 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Ông Nguyễn Thành T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009929 ngày 25 tháng 11 năm 2025 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013034 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 328 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T đối với bị đơn ông Lê Văn N.

Buộc ông Lê Văn N phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền là 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 7.000.000đ (bảy triệu đồng), buộc ông Lê Văn N phải nộp.

Ông Nguyễn Thành T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009929 ngày 25 tháng 11 năm 2025 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013034 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án là ngày 12/02/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hoài Thanh